

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 9212 : 2012

BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC - TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ

Regional Hospital - Design standard

Lời nói đầu

TCVN 9212 : 2012 do Viện Kiến trúc, Quy hoạch Đô thị và Nông thôn biên soạn, Bộ Xây dựng đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC - TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ

Regional Hospital - Design standard

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng để thiết kế mới, thiết kế cải tạo các Bệnh viện đa khoa khu vực liên huyện trên toàn quốc.

CHÚ THÍCH:

- 1) Bệnh viện đa khoa khu vực liên huyện sau đây được gọi tắt là Bệnh viện đa khoa khu vực.
- 2) Quy mô Bệnh viện đa khoa khu vực phụ thuộc vào dân số trên địa bàn phục vụ và phù hợp với quy hoạch mạng lưới Bệnh viện đa khoa khu vực đã được Bộ Y tế phê duyệt.

2. Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 4470 : 2012¹⁾, *Bệnh viện đa khoa - Tiêu chuẩn thiết kế*;

TCVN 2622, *Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế*.

3. Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ, định nghĩa nêu trong TCVN 4470 : 2012 và các thuật ngữ, định nghĩa sau:

Bệnh viện đa khoa khu vực:

Là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người bệnh, bao gồm một số chuyên khoa, chuyên ngành đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn khu vực liên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

4. Quy định chung

Khi thiết kế Bệnh viện đa khoa khu vực phải tuân thủ các quy định chung được nêu trong điều 4 của TCVN 4470 : 2012 và các quy định nêu trong tiêu chuẩn này.

5. Yêu cầu về khu đất xây dựng và quy hoạch tổng mặt bằng

5.1. Yêu cầu về khu đất xây dựng

5.1.1. Vị trí khu đất xây dựng phải phù hợp với quy hoạch được duyệt, giao thông thuận lợi và có tính đến nhu cầu phát triển trong tương lai.

5.1.2 Vệ sinh thông thoáng, yên tĩnh, tránh các khu đất có môi trường bị ô nhiễm.

5.1.3. Phù hợp với vị trí khu chức năng được xác định trong qui hoạch tổng mặt bằng của đô thị.

5.1.4. Quy mô của Bệnh viện đa khoa khu vực và chỉ tiêu diện tích sàn xây dựng bình quân cho một giường bệnh được quy định trong Bảng 1.

Bảng 1 - Quy mô tối thiểu và chỉ tiêu diện tích đất xây dựng Bệnh viện đa khoa khu vực

Quy mô	Số giường bệnh giường	Diện tích sàn xây dựng bình quân m ² /giường bệnh	Diện tích đất ha
Lớn	từ 350 đến 500	từ 80 đến 90	3,6
Nhỏ	từ 250 đến 350	từ 90 đến 100	2,5

¹⁾ TCVN sắp ban hành

CHÚ THÍCH:

1) Diện tích khu đất xây dựng quy định ở trên, không tính cho các công trình nhà ở và phúc lợi cộng đồng phục vụ cho đời sống cán bộ công nhân viên. Các công trình này được xây dựng ngoài khu đất xây dựng Bệnh viện đa khoa khu vực.

2) Trường hợp diện tích đất xây dựng các Bệnh viện đa khoa khu vực trong đô thị không đảm bảo được quy định nêu trên, khuyến khích thiết kế Bệnh viện đa khoa khu vực hợp khối, cao tầng nhưng phải tuân thủ và đảm bảo dây chuyền hoạt động của Bệnh viện đa khoa khu vực.

5.2. Yêu cầu về quy hoạch tổng mặt bằng

5.2.1. Yêu cầu quy hoạch tổng mặt bằng Bệnh viện đa khoa khu vực ngoài việc tuân theo các quy định trong 5.2 TCVN 4470 : 2012 còn cần phải tuân theo các quy định trong tiêu chuẩn này.

5.2.2. Khoảng cách ly vệ sinh, an toàn nhỏ nhất giữa nhà và công trình bố trí riêng biệt đối với nhà bệnh nhân, được quy định trong Bảng 2.

Bảng 2 - Khoảng cách ly vệ sinh, an toàn giữa nhà và công trình đối với nhà bệnh nhân

Loại nhà/công trình	Khoảng cách ly vệ sinh nhỏ nhất m	Ghi chú
- Khu các bệnh truyền nhiễm	20	Có dải cây cách ly
- Trạm cung cấp hoặc biến thế điện, hệ thống cấp nước, nhà giặt, sân phơi quần áo	15	
- Nhà xe, kho, xưởng sửa chữa nhỏ, kho chất cháy	20	
- Nhà lưu tử thi, khoa Giải phẫu bệnh, lò đốt chất thải rắn, bãi chứa rác, khu nuôi súc vật, thí nghiệm, trạm xử lí nước thải	20	Có dải cây cách ly

CHÚ THÍCH:

1) Chiều rộng nhỏ nhất của dải đất trồng cây bảo vệ, cách ly quy định như sau:

- Dải cây bảo vệ quanh khu đất: 5 m;
- Dải cây cách ly: 10 m.

2) Ngoài việc đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh, an toàn như quy định ở trên còn cần phải bảo đảm khoảng cách phòng cháy, chữa cháy quy định trong TCVN 2622.

6. Nội dung công trình và giải pháp thiết kế**6.1. Yêu cầu chung****6.1.1. Nội dung công trình**

- Khoa Khám bệnh đa khoa và điều trị ngoại trú;
- Khu Điều trị nội trú;
- Khu Kỹ thuật nghiệp vụ;
- Khu Hành chính quản trị;
- Khu Hậu cần kỹ thuật và Dịch vụ tổng hợp.

6.1.2. Yêu cầu về kích thước thông thủy

Tuân thủ các yêu cầu về kích thước thông thủy được nêu trong 6.1.2 của TCVN 4470 : 2012.

6.2. Khoa Khám bệnh đa khoa và điều trị ngoại trú

6.2.1. Khi thiết kế xây dựng Khoa Khám bệnh đa khoa và điều trị ngoại trú ngoài việc tuân theo các quy định trong 6.2 của TCVN 4470 : 2012 còn cần phải tuân theo các quy định trong tiêu chuẩn này.

6.2.2. Cơ cấu, số lượng chỗ khám bệnh tối thiểu được quy định trong Bảng 3.

Bảng 3 - Số lượng chỗ khám bệnh theo quy mô giường bệnh

Chuyên khoa	Số chỗ khám bệnh chỗ		Tỷ lệ %	Ghi chú
	Quy mô lớn từ 350 giường	Quy mô nhỏ từ 250 giường		

	đến 500 giường	đến 350 giường		
1. Nội	từ 9 đến 11	từ 6 đến 8	20	
2. Ngoại	từ 7 đến 8	từ 4 đến 6	15	04 chỗ khám bố trí 01 phòng thủ thuật chữa bệnh
3. Sản	từ 3 đến 5	từ 2 đến 3	12	
4. Phụ	2	1		
5. Nhi	từ 7 đến 8	từ 4 đến 6	15	04 chỗ khám bố trí 01 phòng thủ thuật chữa bệnh
6. Răng Hàm Mặt	3	từ 2 đến 3	6	Kết hợp khám và chữa
7. Tai Mũi Họng	3	từ 2 đến 3	6	Kết hợp khám và chữa
8. Mắt	3	từ 2 đến 3	6	03 chỗ khám bố trí 01 phòng thủ thuật chữa bệnh
9. Truyền nhiễm	từ 3 đến 4	2	7	Chỗ khám, chữa cách ly
10. Y học cổ truyền	3	từ 2 đến 3	6	
11. Các chuyên khoa khác	từ 3 đến 4	2	7	

6.2.3. Diện tích các phòng trong Khoa Khám bệnh đa khoa và điều trị ngoại trú được quy định trong Bảng 4.

Bảng 4 - Diện tích các phòng trong Khoa Khám bệnh đa khoa và điều trị ngoại trú

Tên khoa, phòng	Diện tích	
	Quy mô lớn từ 350 giường đến 500 giường	Quy mô nhỏ từ 250 giường đến 350 giường
A. Khối tiếp đón		
1. Phát số, không nhỏ hơn	30 m ²	24 m ²
2. Thủ tục - thanh toán, không nhỏ hơn	36 m ²	24 m ²
3. Khu vệ sinh (nam/nữ riêng biệt)	24 m ² x 02 khu	18 m ² x 02 khu
4. Chỗ đợi, chờ khám	Xem 6.2.6 TCVN 4470 : 2012	
B. Khối Khám - điều trị ngoại trú		
1. Khám nội		
- Phòng khám	từ 9 m ² /chỗ đến 12 m ² /chỗ	
- Phòng sơ cứu (từ 01 giường đến 02 giường)	từ 15 m ² /phòng đến 18 m ² /phòng	
2. Thần kinh	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ	
3. Da liễu		
- Phòng khám	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ	
- Phòng điều trị	từ 9 m ² /chỗ đến 12 m ² /chỗ	
4. Đông y		
- Phòng khám	12 m ² /chỗ	
- Phòng châm cứu	12 m ² /chỗ	
5. Khám ngoại		
- Phòng khám	từ 9 m ² /chỗ đến 12 m ² /chỗ	
- Thủ thuật ngoại	từ 24 m ² /chỗ đến 30 m ² /chỗ	
- Chuẩn bị dụng cụ	từ 9 m ² /chỗ đến 12 m ² /chỗ	
6. Khám nhi		
- Phòng khám nhi thường	từ 9 m ² /chỗ đến 12 m ² /chỗ	
- Phòng khám bệnh nhi truyền nhiễm	Dùng chung phòng khám của khoa Truyền nhiễm	

7. Bệnh truyền nhiễm	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ
8. Phụ, Sản	
- Phòng khám sản khoa	từ 15 m ² /chỗ đến 18 m ² /chỗ
- Phòng khám phụ khoa	từ 15 m ² /chỗ đến 18 m ² /chỗ
9. Răng Hàm Mặt	
- Phòng khám (01 ghế)	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ
- Phòng tiểu phẫu	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ
- Phòng chỉnh hình	từ 9 m ² /chỗ đến 12 m ² /chỗ
- Xưởng răng giả	từ 24 m ² /chỗ đến 30 m ² /chỗ
- Rửa hấp sấy dụng cụ	từ 4 m ² /chỗ đến 6 m ² /chỗ
10. Tai Mũi Họng	
- Phòng khám	từ 12 m ² /chỗ đến 15 m ² /chỗ
- Phòng điều trị	từ 15 m ² /chỗ đến 18 m ² /chỗ
11. Mắt	
- Phòng khám (phần sáng)	từ 15 m ² /chỗ đến 18 m ² /chỗ
- Phòng khám (phần tối)	từ 12 m ² /chỗ đến 18 m ² /chỗ
- Phòng điều trị	từ 18 m ² /chỗ đến 24 m ² /chỗ
C. Bộ phận nghiệp vụ	
1. Phòng phát thuốc, kho thuốc	từ 15 m ² /phòng đến 18 m ² /phòng
2. Chỗ bán thuốc	từ 15 m ² /phòng đến 18 m ² /phòng
3. Phòng chẩn đoán, xét nghiệm nhanh	
- Chỗ đợi	Xem 6.2.6 TCVN 4470 : 2012
- Chỗ lấy bệnh phẩm	từ 12 m ² /khu đến 15 m ² /khu
- Phòng xét nghiệm	từ 24 m ² /phòng đến 36 m ² /phòng
- Phòng Xquang	từ 24 m ² /phòng đến 36 m ² /phòng
- Phòng siêu âm	từ 24 m ² /phòng đến 36 m ² /phòng
- Phòng bác sỹ Xquang và lưu hồ sơ	từ 12 m ² /phòng đến 15 m ² /phòng
4. Phòng lưu hồ sơ của phòng khám	từ 18 m ² /phòng đến 24 m ² /phòng
5. Kho sạch	từ 18 m ² /phòng đến 21 m ² /phòng
6. Phòng quản lý trang thiết bị	từ 15 m ² /phòng đến 18 m ² /phòng
7. Kho chứa hóa chất	từ 12 m ² /phòng đến 15 m ² /phòng
8. Kho bẩn	từ 12 m ² /phòng đến 15 m ² /phòng
D. Bộ phận tiếp nhận	
1. Phòng thay gửi quần áo	từ 6 m ² /phòng đến 9 m ² /phòng
2. Phòng tiếp nhận	từ 9 m ² /phòng đến 12 m ² /phòng
3. Kho quần áo, đồ dùng:	
- Đồ sạch của bệnh nhân	từ 12 m ² /phòng đến 15 m ² /phòng
- Đồ gửi của bệnh nhân	từ 12 m ² /phòng đến 15 m ² /phòng
E. Bộ phận hành chính	
1. Phòng trưởng khoa	18 m ² /phòng
2. Phòng sinh hoạt	từ 18 m ² /phòng đến 24 m ² /phòng
3. Thay quần áo nhân viên	từ 9 m ² /phòng đến 12 m ² /phòng
4. Vệ sinh (nam/nữ riêng biệt)	từ 18 m ² /khu đến 24 m ² /khu x 02 khu

6.3. Khu Điều trị nội trú

6.3.1. Khi thiết kế Khu điều trị nội trú ngoài việc tuân theo các quy định trong 6.3 của TCVN 4470 : 2012, còn cần phải tuân theo các quy định trong tiêu chuẩn này.

6.3.2. Khu Điều trị nội trú gồm các khoa sau:

- | | |
|---------------------------|--|
| 1) Khoa Nội; | 8) Khoa Truyền nhiễm; |
| 2) Khoa Ngoại | 9) Khoa Cấp cứu; |
| 3) Khoa Phụ sản; | 10) Khoa Hồi sức tích cực - chống độc; |
| 4) Khoa Nhi; | 11) Khoa Y học cổ truyền; |
| 5) Khoa Mắt; | 12) Khoa Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng; |
| 6) Khoa Tai - Mũi - Họng; | 13) Khoa Ung Bướu. |
| 7) Khoa Răng - Hàm - Mặt; | |

6.3.3. Cơ cấu tỷ lệ giường lưu tối thiểu của các chuyên khoa xem Bảng 5.

CHÚ THÍCH: Đơn nguyên điều trị nội trú bao gồm các bộ phận sau đây:

- Buồng bệnh nhân và phòng sinh hoạt của bệnh nhân;
- Phòng làm việc, sinh hoạt của nhân viên;
- Các phòng nghiệp vụ của đơn nguyên.

Bảng 5 - Cơ cấu tỷ lệ giường lưu tối thiểu của các chuyên khoa

Tên khoa	Số giường giường		Tỷ lệ %
	Quy mô lớn từ 350 giường đến 500 giường	Quy mô nhỏ từ 250 giường đến 350 giường	
1. Khoa Nội			24
+ Nội Tổng quát	30	30	
+ Nội tim mạch - Lão học	30	30	
+ Nội tiêu hóa	30	25	
+ Nội cơ - xương - khớp	30	...	
+ ...	...	-	
2. Khoa Ngoại			18
+ Ngoại Tổng quát	từ 25 đến 30	từ 25 đến 30	
+ Ngoại thần kinh	từ 20 đến 30	từ 20 đến 30	
+ Ngoại tiêu hóa	từ 20 đến 30	...	
+ ...	...	-	
3. Khoa Phụ Sản	từ 40 đến 60	từ 30 đến 45	12
4. Khoa Nhi	từ 30 đến 50	từ 25 đến 35	10
5. Khoa Mắt	từ 10 đến 15	từ 7 đến 10	3
6. Khoa Tai Mũi Họng	từ 10 đến 15	từ 7 đến 10	3
7. Khoa Răng Hàm Mặt	từ 10 đến 15	từ 7 đến 10	3
8. Khoa Truyền nhiễm	từ 20 đến 30	từ 15 đến 20	6
9. Khoa Cấp cứu, Khoa HSTC - CĐ	từ 30 đến 40	từ 15 đến 30	từ 5 đến 8
10. Khoa Y học cổ truyền	từ 15 đến 20	từ 19 đến 15	từ 7 đến 4
12. Chuyên khoa khác	từ 30 đến 45	từ 20 đến 30	9
Tổng cộng	từ 350 đến 500	từ 250 đến 350	100

6.3.4. Nên bố trí 01 phòng xét nghiệm đơn giản trong Khoa Phụ sản để làm các xét nghiệm máu, sinh hóa, nước tiểu thông thường, soi tươi đối với các Bệnh viện đa khoa khu vực quy mô lớn.

6.3.5. Trong Khoa Răng - Hàm - Mặt bố trí các phòng X quang cho tối thiểu 01 máy X quang răng và 01 máy X quang Panorama. Bệnh viện đa khoa khu vực quy mô lớn phải bố trí một balo răng giả cho từ 2 kỹ thuật viên đến 3 kỹ thuật viên.

6.3.6. Khoa Hồi sức cấp cứu, Khoa Điều trị tích cực - chống độc

6.3.6.1. Bộ phận tạm lưu cấp cứu bố trí từ 10 đến 20 giường tạm lưu cấp cứu để giải quyết tại chỗ các cấp cứu đưa từ bên ngoài vào.

6.3.6.2. Số giường lưu Khoa Cấp cứu của Bệnh viện đa khoa khu vực:

- Quy mô lớn (350 giường đến 500 giường): từ 10 giường lưu đến trên 15 giường lưu;
- Quy mô nhỏ (250 giường đến 350 giường): từ 06 giường lưu đến trên 12 giường lưu;

CHÚ THÍCH: Nên bố trí 10 giường/đơn nguyên.

6.3.6.3. Bệnh viện đa khoa khu vực quy mô nhỏ không đủ điều kiện bố trí một đơn nguyên cấp cứu lưu 10 giường thì có thể tổ chức đơn nguyên lưu chung cho cả cấp cứu và điều trị tích cực. Khoa tổ chức từ 02 đến 03 đơn nguyên, mỗi đơn nguyên 10 giường và tuân thủ các quy định chung của khoa.

6.3.6.4. Số giường lưu Khoa Điều trị tích cực - chống độc của Bệnh viện đa khoa khu vực:

- Quy mô lớn (350 giường đến 500 giường): từ 10 giường lưu đến trên 25 giường lưu;
- Quy mô nhỏ (250 giường đến 350 giường): từ 09 giường lưu đến trên 18 giường lưu;

CHÚ THÍCH: Nên bố trí 10 giường/đơn nguyên.

6.3.7. Số chỗ điều trị tối thiểu trong khoa Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng được quy định trong Bảng 6 với chỉ tiêu diện tích tối thiểu các phòng được quy định trong Bảng 21 TCVN 4470 : 2012.

6.3.8. Chỉ tổ chức Khoa Ung bướu đối với các Bệnh viện đa khoa khu vực đa khoa Hạng II (quy mô từ 350 đến 500 giường) gồm hai đơn vị: Xạ trị và Y học hạt nhân.

Bảng 6 - Số chỗ điều trị tối thiểu trong khoa Vật lý - phục hồi chức năng

Tên phòng	Số chỗ	
	Quy mô lớn từ 350 giường đến 500 giường	Quy mô nhỏ từ 250 giường đến 350 giường
1. Phòng điều trị bằng quang điện		
- Chỗ điều trị bằng tia hồng ngoại	3	2
- Chỗ điều trị bằng tử ngoại	2	2
- Chỗ điều trị bằng điện	5	3
- Chỗ điều trị bằng các máy khác	Tùy theo yêu cầu	
2. Phòng điều trị nhiệt		
- Bó paraffin, ngải cứu	3	2
- Xông	2	2
3. Phòng điều trị vận động và thể dục		
- Phòng thể dục	2	2
- Xoa bóp	3	2
4. Phòng thủy trị liệu		
- Chỗ tắm, ngâm nước	5	3
- Chỗ tắm bùn khoáng	10	8

6.4. Khu kỹ thuật nghiệp vụ

6.4.1. Khu Kỹ thuật nghiệp vụ gồm các khoa sau:

- | | |
|--------------------------------------|-----------------------|
| 1) Khoa Phẫu thuật - gây mê hồi sức; | |
| 2) Khoa Chẩn đoán hình ảnh; | |
| 3) Khoa Vi sinh; | |
| 4) Khoa Hóa sinh; | (Các khoa Xét nghiệm) |
| 5) Khoa Huyết học; | |

- 6) Khoa Lọc máu;
- 7) Khoa Nội soi;
- 8) Khoa Thăm dò chức năng;
- 9) Khoa Giải phẫu bệnh;
- 10) Khoa Dược;
- 11) Khoa Dinh dưỡng;
- 12) Khoa Quản lý nhiễm khuẩn.

6.4.2. Khu Kỹ thuật nghiệp vụ của Bệnh viện đa khoa khu vực cần tuân thủ các quy định được nêu trong 6.4 TCVN 4470 : 2012 và các quy định trong tiêu chuẩn này.

6.4.3. Diện tích tối thiểu các phòng trong Khoa Phẫu thuật - gây mê hồi sức được quy định trong Bảng 7.

Bảng 7 - Diện tích tối thiểu các phòng trong Khoa phẫu thuật - gây mê hồi sức

Tên phòng	Diện tích tối thiểu	
	m ² /phòng	
	Quy mô lớn từ 350 giường đến 500 giường	Quy mô nhỏ từ 250 giường đến 350 giường
A. Khu vực vô khuẩn		
1. Mổ tổng hợp	36 x 02 phòng	36 x 01 phòng
2. Mổ hữu khuẩn	36 x 02 phòng	36 x 01 phòng
3. Mổ chấn thương	36 x 01 phòng	36 x 01 phòng
4. Mổ cấp cứu	36 x 01 phòng	36 x 01 phòng
5. Mổ sản	36 x 01 phòng	36 x 01 phòng
6. Mổ chuyên khoa khác	36 x 02 phòng	36 x 01 phòng
7. Rửa tay vô khuẩn	tùy yêu cầu sử dụng và cách bố trí các phòng mổ mà tính toán cho phù hợp	
8. Hành lang vô khuẩn		
9. Cung cấp vật tư	18	
B. Khu vực sạch		
1. Tiền mê (số phòng bằng 50 % số phòng mổ)	30	
2. Hành lang sạch	36	
3. Phòng nghỉ giữa ca mổ	24	
4. Phòng ghi hồ sơ mổ	12	
5. Phòng khử khuẩn	24	
6. Phòng đồ thải	18	
7. Kho thiết bị	24	
C. Khu phụ trợ		
1. Tiếp nhận bệnh nhân	36	
2. Hồi tỉnh (số giường tính bằng 50 % số phòng mổ)	12 m ² /giường	
3. Hành chính, trực	từ 18 đến 24	
4. Hội chẩn, đào tạo	36	
5. Thay quần áo, vệ sinh (Nam/nữ riêng biệt)	24 x 02 khu	
6. Phòng trưởng khoa	18	
7. Phòng bác sỹ	18 x 02 phòng	
8. Phòng y tá, hộ lý	18 x 02 phòng	

CHÚ THÍCH:

*) Với chỉ tiêu tối thiểu 9 m²/giường có thể kết hợp với hành lang sạch;

6.4.4. Các khoa Xét nghiệm**6.4.4.1. Các khoa Xét nghiệm trong khối Kỹ thuật nghiệp vụ gồm có:**

- Khoa Vi sinh;
- Khoa Hóa sinh;
- Khoa Huyết học truyền máu.

6.4.4.2. Diện tích tối thiểu các phòng trong các khoa Xét nghiệm được quy định trong Bảng 8.**Bảng 8 - Diện tích tối thiểu các phòng trong khoa Xét nghiệm**

Tên phòng	Diện tích tối thiểu		Ghi chú
	m ² /phòng		
	Quy mô lớn từ 350 giường đến 500 giường	Quy mô nhỏ từ 250 giường đến 350 giường	
A. Khoa Vi sinh			
Khu nghiệp vụ kỹ thuật			
1. Xét nghiệm vi sinh	52	40	
2. Phòng vô khuẩn	9	9	
3. Chuẩn bị môi trường, mẫu	24	18	
4. Phòng rửa/tiệt trùng	18	15	
Khu phụ trợ			
5. Trực + nhận. trả kết quả	18	18	Có thể kết hợp với các khoa xét nghiệm khác
6. Phòng lấy mẫu	12	12	Liên kề với phòng thủ tục
7. Kho chung	24	18	
8. Phòng hành chính, giao ban đào tạo	24	24	Có thể kết hợp với các khoa xét nghiệm khác
9. Phòng trưởng khoa	18	18	
10. Phòng nhân viên, trực khoa	24	24	
11. Khu vệ sinh, thay quần áo nhân viên (nam/nữ)	24 x 02 khu	24 x 02 khu	Có thể kết hợp với các khoa xét nghiệm khác
B. Khoa Hóa sinh			
Khu nghiệp vụ kỹ thuật			
1. Xét nghiệm hóa sinh	70	52	
2. Chuẩn bị	32	24	
3. Phòng rửa/tiệt trùng	24	18	
4. Kỹ thuật phụ trợ	24	18	
5. Kho hóa chất	24	18	
Khu phụ trợ			
6. Trực + nhận/ trả kết quả	24	18	Có thể kết hợp với các khoa xét nghiệm khác
7. Phòng lấy mẫu	15	12	Liên kề với phòng thủ tục

8. Phòng hành chính, giao ban đào tạo	24	24	
9. Phòng trưởng khoa	18	18	
10. Phòng nhân viên, trực khoa	24	24	
11. Kho chung	18	18	
12. Khu vệ sinh, thay quần áo nhân viên (nam/nữ)	24 x 02 khu	24 x 02 khu	Có thể kết hợp với các khoa xét nghiệm khác
C. Khoa Huyết học truyền máu			
Khu nghiệp vụ kỹ thuật			
1. Xét nghiệm huyết học/truyền máu	70	52	
2. Phòng lưu trữ máu	36	24	
3. Phòng lưu trữ mẫu máu xét nghiệm	24	18	
4. Phòng rửa/tiệt trùng	24	18	
5. Khoa hóa chất	18	18	
Khu phụ trợ			
6. Tiếp đón, nhận/trả kết quả	24	24	Có thể kết hợp với khoa xét nghiệm khác
7. Phòng hành chính, giao ban đào tạo	36	36	Có thể kết hợp với khoa xét nghiệm khác
8. Phòng trưởng khoa	18	18	
9. Phòng nhân viên, trực khoa	24	24	
10. Kho chung	18	15	
11. Khu vệ sinh, thay quần áo nhân viên (nam/nữ)	24 x 02 khu	24 x 02 khu	Có thể kết hợp với khoa xét nghiệm khác
12. Phòng vệ sinh bệnh nhân	18 x 02 phòng	18 x 02 phòng	

6.4.3.3. Khu điều trị các bệnh máu và ngân hàng máu (nếu có) ngoài việc tuân theo các quy định được nêu trong 6.4.4 TCVN 4470 : 2012 còn cần phải tuân theo các quy định trong tiêu chuẩn này.

6.4.5. Diện tích tối thiểu của các phòng trong khoa Giải phẫu bệnh được quy định trong Bảng 9.

Bảng 9 - Diện tích tối thiểu các phòng trong khoa Giải phẫu bệnh

Tên khoa, phòng	Diện tích m ² /phòng
Khu nghiệp vụ kỹ thuật (Labo giải phẫu bệnh)	
1. Phòng khám, chẩn đoán tế bào học	từ 36 đến 48
2. Phòng nhận và xử lý bệnh phẩm	từ 18 đến 24
3. Phòng cắt, nhuộm bệnh phẩm	từ 24 đến 36
4. Phòng chuẩn bị, pha chế hóa chất	từ 24 đến 36
5. Phòng ảnh, đọc tiêu bản	từ 18 đến 24
6. Phòng lưu trữ hồ sơ, tiêu bản	từ 18 đến 24
7. Phòng rửa, tiệt trùng	từ 18 đến 24
8. Kho	15
Khu phụ trợ	
9. Phòng nhân viên, trực khoa	từ 24 đến 36

10. Phòng trưởng khoa	18
11. Khu vệ sinh, thay đồ nhân viên (nam/nữ)	18 m ² x 02 khu
12. Phòng tang lễ	60
13. Phòng dịch vụ tang lễ	từ 18 đến 24
14. Phòng lưu tử thi	từ 18 đến 24
15. Phòng khám nghiệm tử thi	từ 32 đến 36
16. Phòng lưu trữ bệnh phẩm	từ 18 đến 24
17. Kho	18
18. Phòng rửa, tiệt trùng	từ 15 đến 18
19. Phòng hành chính	24

6.4.6. Diện tích phòng lọc máu tính theo tiêu chuẩn 10 m²/máy thận nhân tạo. Số lượng máy thận nhân tạo tối thiểu trong Bệnh viện đa khoa khu vực là:

- Quy mô lớn (từ 350 giường đến 500 giường): 04 máy;
- Quy mô nhỏ (từ 250 giường đến 350 giường): 02 máy;

6.4.7. Diện tích tối thiểu các phòng nghiệp vụ trong khoa Nội soi được quy định trong Bảng 10.

Bảng 10 - Diện tích tối thiểu các phòng trong khoa Nội soi

Tên khoa, phòng	Diện tích tối thiểu m ² /phòng	
	Quy mô lớn từ 400 giường đến 500 giường	Quy mô nhỏ từ 250 giường đến 350 giường
1. Phòng nội soi dạ dày tá tràng	24 x 02 phòng	24 x 01 phòng
2. Phòng nội soi đại trực tràng	24 x 02 phòng	24 x 01 phòng
3. Phòng nội soi tiết niệu	24 x 01 phòng	24 x 01 phòng
4. Phòng nội soi đường mật	24 x 01 phòng	24 x 01 phòng
5. Phòng nội soi mũi, thanh quản, phế quản	24 x 02 phòng	24 x 01 phòng
6. Phòng nội soi - X quang can thiệp	24 x 01 phòng	24 x 01 phòng
7. Phòng nội soi sản phụ khoa	24 x 03 phòng	24 x 02 phòng

6.4.8. Diện tích tối thiểu các phòng trong khoa Dược được quy định trong Bảng 11.

Bảng 11 - Diện tích tối thiểu các phòng trong khoa Dược

Tên khoa, phòng	Diện tích tối thiểu m ² /phòng	
	Quy mô lớn từ 350 giường đến 500 giường	Quy mô nhỏ từ 250 giường đến 350 giường
Khu vực sản xuất		
1. Phòng rửa hấp		
- Chỗ thu chai lọ		từ 15 đến 24
- Chỗ ngâm, rửa		từ 18 đến 24
- Chỗ sấy, hấp		từ 12 đến 18
2. Các phòng pha chế tân dược		
- Phòng cất nước		từ 6 đến 12
- Phòng pha thuốc nước		từ 15 đến 24
- Phòng pha chế các loại thuốc khác		từ 9 đến 18

- Phòng kiểm nghiệm	từ 15 đến 18	
- Phòng soi dán nhãn	từ 9 đến 12	
3. Các phòng bào chế tân, đông dược		
- Phòng chứa vật liệu tươi	từ 24 đến 36	
- Chỗ ngâm, rửa, sát	Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể	
- Chỗ hong phơi, sấy		
4. Phòng chế dược liệu khô		
- Xay tán	từ 9 đến 15	
- Luyện hoàn đóng gói, bốc thuốc	từ 24 đến 36	
- Bếp sắc thuốc, nấu cao	từ 9 đến 15	
- Kho thành phẩm tạm thời	từ 9 đến 15	
Khu vực bảo quản, cấp phát		
1. Quầy cấp phát		
- Chỗ đợi	9	từ 9 đến 12
- Quầy phát thuốc	từ 12 đến 15	từ 15 đến 18
2. Kho dược	từ 18 đến 24	từ 24 đến 32
3. Kho - phòng lạnh	từ 9 đến 12	từ 12 đến 15
4. Kho bông băng y tế, dụng cụ y tế	từ 24 đến 30	từ 30 đến 36
5. Kho dự trữ dụng cụ y tế	từ 18 đến 24	từ 24 đến 32
6. Kho phế liệu	từ 9 đến 12	
Các phòng hành chính, sinh hoạt		
1. Phòng trưởng khoa	18	
2. Phòng thống kê, kế toán	từ 18 đến 24	
3. Phòng sinh hoạt	từ 18 đến 32	
4. Khu vệ sinh, thay quần áo nhân viên (nam/nữ)	18 x 02 khu	24 x 02 khu

6.4.9. Diện tích tối thiểu các phòng trong khoa Dinh dưỡng được quy định trong Bảng 12.

Bảng 12 - Diện tích tối thiểu các phòng trong Khoa dinh dưỡng

Tên khoa, phòng	Diện tích m ²	
	Quy mô lớn từ 350 giường đến 500 giường	Quy mô nhỏ từ 250 giường đến 350 giường
Khu vực sản xuất		
1. Khâu gia công thô		
- Sân sản xuất	từ 18 đến 24	
- Bể nước	từ 6 đến 9	
2. Chỗ gia công kỹ		
- Chỗ bếp nấu	từ 27 đến 30	từ 24 đến 27
- Chỗ để bình ga	từ 15 đến 18	từ 12 đến 15
- Chỗ đun nước	từ 9 đến 15	
- Chỗ pha sữa và phân phối sữa	từ 12 đến 15	từ 9 đến 12
3. Chỗ phân phối		
- Chỗ thái chín, giao thức ăn	từ 18 đến 24	

- Chỗ nhận thức ăn, xếp xe đẩy thức ăn	từ 24 đến 36	từ 18 đến 24
- Kho lạnh, tủ lạnh	từ 15 đến 24	từ 12 đến 15
- Chỗ rửa bát đĩa, xe đẩy	từ 24 đến 36	từ 18 đến 24
Khu vực nhà kho và hành chính		
1. Nhà kho		
- Chỗ nhập xuất kho	từ 15 đến 18	từ 12 đến 15
- Lương thực	từ 18 đến 24	từ 15 đến 18
- Thực phẩm khô gia vị	từ 15 đến 24	từ 12 đến 15
- Bát đĩa đồ dùng	từ 15 đến 24	từ 12 đến 15
- Kho lạnh	từ 12 đến 15	từ 9 đến 12
2. Các phòng hành chính - sinh hoạt		
- Phòng quản lý, bác sỹ, y sỹ dinh dưỡng, thống kê kế toán	từ 15 đến 30	
- Phòng sinh hoạt	từ 15 đến 24	
- Phòng trực và nghỉ	từ 12 đến 15	
- Phòng thay quần áo nhân viên (nam/nữ riêng biệt)	6 x 02 phòng	
- Khu vệ sinh (nam/nữ riêng biệt)	(từ 18 đến 24) x 02 khu	

6.5. Khu Hành chính quản trị

6.5.1. Khu Hành chính quản trị của Bệnh viện đa khoa khu vực cần tuân thủ các quy định được nêu trong 6.5 TCVN 4470 : 2012 và các quy định trong tiêu chuẩn này.

6.5.2. Diện tích tối thiểu của một số phòng chức năng trong Bệnh viện đa khoa khu vực được quy định trong Bảng 13.

Bảng 13 - Diện tích tối thiểu của một số phòng chức năng trong Bệnh viện đa khoa khu vực

Loại phòng	Diện tích m ²	
	Quy mô lớn từ 350 giường đến 500 giường	Quy mô nhỏ từ 250 giường đến 350 giường
1. Phòng họp giao ban	từ 36 đến 54	từ 30 đến 48
2. Phòng Đảng, Đoàn thể	từ 12 đến 18	
3. Phòng Kế hoạch tổng hợp	từ 21 đến 30	từ 15 đến 18
4. Phòng Tổ chức cán bộ	từ 21 đến 30	từ 15 đến 18
5. Phòng Tài chính - kế toán	từ 21 đến 30	từ 15 đến 18
6. Phòng Y tá điều dưỡng	từ 21 đến 30	từ 15 đến 18
7. Phòng Hành chính - quản trị	từ 30 đến 42	từ 21 đến 30
8. Phòng lưu trữ hồ sơ	từ 30 đến 42	từ 21 đến 30
9. Phòng vật tư, trang thiết bị y tế	từ 21 đến 30	từ 15 đến 21
10. Phòng đào tạo và nghiên cứu khoa học	từ 21 đến 30	từ 15 đến 21
11. Phòng tổng đài	từ 9 đến 12	
12. Thư viện, phòng đọc	từ 60 đến 75	từ 54 đến 60
13. Trung tâm thông tin - điện tử (nếu có)	từ 21 đến 24	-

CHÚ THÍCH:

1) Trung tâm thông tin - điện tử chỉ bố trí ở những Bệnh viện đa khoa khu vực lớn hoặc Bệnh viện đa khoa khu vực có nhu cầu nghiên cứu, đào tạo.

- 2) Trong trường hợp cần thiết kế phòng họp lớn hoặc hội trường, chỉ tiêu diện tích tính bằng 0,8 m²/chỗ, với số chỗ từ 60 % đến 70 % tổng số nhân viên trong Bệnh viện đa khoa khu vực.
- 3) Yêu cầu thiết kế phòng lưu trữ, thư viện có thể tham khảo các tiêu chuẩn hiện hành có liên quan.

6.6. Khu Kỹ thuật hậu cần và dịch vụ tổng hợp

6.6.1. Khu Kỹ thuật hậu cần và dịch vụ tổng hợp của Bệnh viện đa khoa khu vực cần tuân thủ các quy định được nêu trong 6.6 TCVN 4470 : 2012 và các quy định trong tiêu chuẩn này.

6.6.2. Diện tích các gian kho và xưởng được quy định trong Bảng 14.

Bảng 14 - Diện tích các gian kho và xưởng

Loại phòng	Diện tích m ²	
	Quy mô lớn từ 350 giường đến 500 giường	Quy mô nhỏ từ 250 giường đến 350 giường
1. Kho dự trữ đồ vải, văn phòng phẩm, đồ dùng sinh hoạt của bệnh nhân, nhân viên.	từ 45 đến 36	từ 36 đến 45
2. Kho đồ cũ, bao bì	từ 36 đến 45	từ 24 đến 36
3. Xưởng sửa chữa nhỏ:		
- Đồ điện	từ 15 đến 18	từ 12 đến 15
- Đồ kim loại	từ 24 đến 36	từ 24 đến 36
- Thiết bị nước	từ 18 đến 24	-
- Thiết bị nhà cửa	từ 18 đến 24	từ 15 đến 18
CHÚ THÍCH: Chỉ tiêu diện tích tính toán kho vật tư, thiết bị y tế thông thường và kho chắn màn, đệm lấy 20 m ² /100 giường.		

6.6.3. Diện tích tối thiểu các bộ phận trong khu Dịch vụ tổng hợp xem trong Bảng 15.

Bảng 15 - Diện tích tối thiểu các bộ phận trong khu Dịch vụ tổng hợp

Loại phòng	Diện tích m ²
1. Quầy bán thuốc	từ 15 đến 18
2. Quầy tạp hóa	từ 15 đến 24
3. Quầy giải khát	từ 18 đến 36
4. Quầy sách báo, tem thư, điện thoại	từ 12 đến 18
5. Cửa hàng ăn uống (nếu có)	Có thể kết hợp với Khoa Dinh dưỡng của Bệnh viện đa khoa khu vực
6. Nhà trọ cho người nhà trông nom bệnh nhân	Tính theo tỷ lệ bệnh nhân cấp cứu và bệnh nhân nặng. Tiêu chuẩn diện tích 6 m ² /giường trọ
CHÚ THÍCH: Diện tích các quầy giải khát đã bao gồm chỗ bán hàng, kho chứa và chỗ chế biến.	

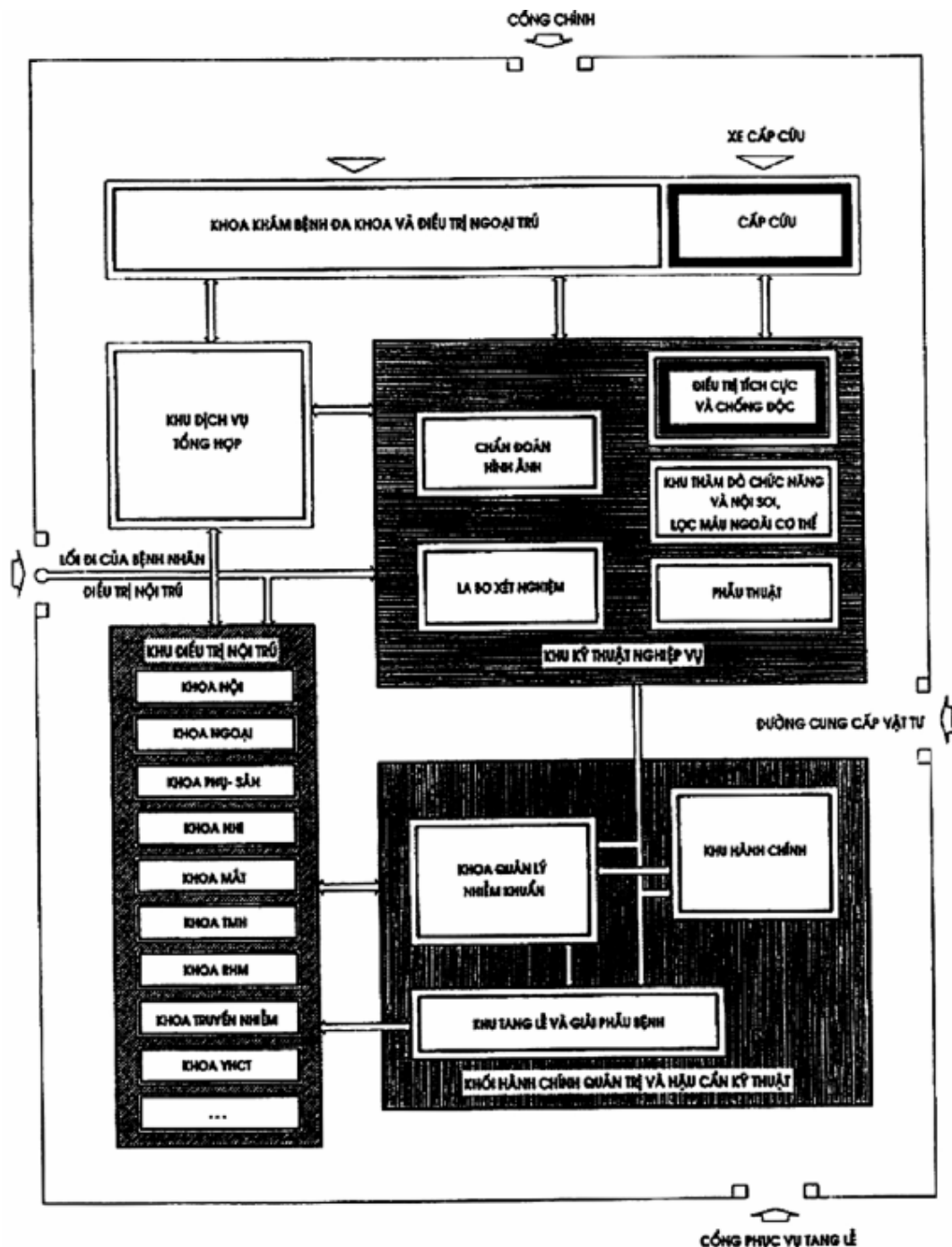
7. Yêu cầu thiết kế hệ thống kỹ thuật

Khi thiết kế hệ thống kỹ thuật của Bệnh viện đa khoa khu vực cần tuân thủ các quy định được nêu trong điều 7 TCVN 4470 : 2012.

Phụ lục A

(tham khảo)

Sơ đồ phân khu chức năng Bệnh viện đa khoa khu vực



Hình A.1 - Sơ đồ phân khu chức năng Bệnh viện đa khoa khu vực

MỤC LỤC

- 1 Phạm vi áp dụng
- 2 Tài liệu viện dẫn
- 3 Thuật ngữ và định nghĩa
- 4 Quy định chung
- 5 Nội dung về khu đất xây dựng và quy hoạch tổng mặt bằng
 - 5.1 Yêu cầu về khu đất xây dựng
 - 5.2 Yêu cầu về quy hoạch tổng mặt bằng
- 6 Nội dung công trình và giải pháp thiết kế
 - 6.1 Yêu cầu chung
 - 6.1.1 Nội dung công trình

6.1.2 Yêu cầu về kích thước thông thủy

6.2 Khoa Khám bệnh đa khoa và điều trị ngoại trú

6.3 Khu Điều trị nội trú

6.4 Khu kỹ thuật nghiệp vụ

6.5 Khu Hành chính quản trị

6.6 Khu Kỹ thuật hậu cần và dịch vụ tổng hợp

7 Yêu cầu thiết kế hệ thống kỹ thuật

Phụ lục A (tham khảo) Sơ đồ phân khu chức năng Bệnh viện đa khoa khu vực